

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2015**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Hiroshi Fujikawa	Thành viên (đến ngày 09 tháng 04 năm 2015)
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên (từ ngày 09 tháng 04 năm 2015)
Hirotsugu Otani	Thành viên (từ ngày 09 tháng 04 năm 2015)

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Kim Liên	Ban Giám đốc /Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Ban Giám đốc /Giám đốc tài chính
Takayuki Morisawa	Ban Giám đốc /Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Ban Giám đốc/Giám đốc nhà máy
Taiichiro Iizumi	Ban Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 11 năm 2015.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		392,347,120	339,000,879
Tiền	110	5	76,234,418	114,345,439
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	22,012,593	41,942,400
Phải thu khách hàng	131		16,961,798	36,547,087
Trả trước cho người bán	132		7,078,841	6,948,340
Phải thu khác	138		17,422	492,441
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		(2,045,468)	(2,045,468)
Hàng tồn kho	140	7	289,421,323	179,430,711
Hàng tồn kho	141		293,264,729	182,865,732
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,843,406)	(3,435,021)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4,678,786	3,282,329
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,313,028	2,703,434
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,696,108	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		669,650	578,895
Tài sản dài hạn (200=220+260)	200		301,090,544	325,011,033
Tài sản cố định	220		265,137,532	290,039,595
Tài sản cố định hữu hình	221	8	254,921,398	279,095,084
Nguyên giá	222		608,807,417	607,104,916
Khấu hao lũy kế	223		(353,886,019)	(328,009,832)
Tài sản cố định vô hình	227	9	8,004,030	8,954,046
Nguyên giá	228		10,815,193	10,815,193
Khấu hao lũy kế	229		(2,811,163)	(1,861,147)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2,212,104	1,990,465
Tài sản dài hạn khác	260		35,953,012	34,971,438
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	34,377,650	33,409,936
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		1,575,362	1,561,502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		693,437,664	664,011,912

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
			VND'000	VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		653,547,223	562,725,468
Nợ ngắn hạn	310		500,578,269	416,900,346
Vay ngắn hạn	311	12	336,750,000	245,870,000
Phải trả người bán	312	13	117,795,503	97,422,844
Người mua trả tiền trước	313		3,214,587	3,316,859
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	314	14	463,898	5,840,145
Phải trả người lao động	315		10,957,576	10,167,951
Chi phí phải trả	316	15	28,958,039	53,415,552
Các khoản phải trả khác	319	16	2,438,666	866,995
Nợ dài hạn	330		152,968,954	145,825,122
Ký quỹ dài hạn	331		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	17	145,925,000	138,970,000
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	335	18	4,073,028	3,778,777
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	19	2,970,926	3,076,345
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400		36,053,863	97,810,336
Vốn chủ sở hữu	410	19	36,053,863	97,810,336
Vốn cổ phần	411	21	711,409,840	711,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412		85,035,704	85,035,704
Chênh lệch tỷ giá	413		-	-
Quỹ dự phòng khác	418	22	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420		(817,890,477)	(756,134,004)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,836,578	3,476,108
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)			<u>693,437,664</u>	<u>664,011,912</u>
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ				
US dollar			56,204,394	47,696,513
Euro			8,591	8,938

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	T. minh	Q3-2015 VND'000	Q3-2014 VND'000	LK2015 VND'000	LK2014 VND'000
Tổng doanh thu	01	23	280,286,718	276,361,940	865,583,321	1,185,919,021
Các khoản giảm trừ	02	23	7,745,449	7,826,817	24,039,694	38,707,794
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	23	272,541,269	268,535,123	841,543,627	1,147,211,227
Giá vốn hàng bán	11	24	178,552,427	192,267,244	585,035,223	833,364,938
Lợi nhuận gộp	20		93,988,842	76,267,879	256,508,404	313,846,289
Doanh thu tài chính	21	25	5,729,157	3,804,485	16,764,305	10,267,773
Chi phí tài chính	22	26	18,639,124	3,184,933	39,985,695	23,923,970
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,525,397</i>	<i>1,722,871</i>	<i>4,216,757</i>	<i>6,959,861</i>
Chi phí bán hàng	24		85,423,611	109,911,311	270,395,909	449,269,706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,286,005	8,708,427	27,900,670	34,010,542
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(14,630,741)	(41,732,307)	(65,009,565)	(183,090,156)
Thu nhập khác	31	27	4,039,276	1,571,547	7,931,978	10,634,422
Chi phí khác	32	28	1,748,723	2,582,353	4,024,166	3,998,944
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2,290,553	(1,010,806)	3,907,812	6,635,478
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		(12,340,188)	(42,743,113)	(61,101,753)	(176,454,678)
CP thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-	-	-
CP thuế TNDN hoãn lại	52	29	97,370	151,678	294,251	(40,234)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		(12,437,558)	(42,894,791)	(61,396,004)	(176,414,444)
Phân bổ cho:						
Lãi cổ đông thiểu số	61		116,632	99,263	360,469	491,227
Chủ sở hữu của Công ty	62		(12,554,190)	(42,994,054)	(61,756,473)	(176,905,671)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu (VND)	36	30	(176)	(857)	(868)	(3,468)

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		30/09/2015	31/12/2014
T. minh Mã số		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(61,101,753)	(176,454,678)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	28,804,163	38,192,612
Các khoản dự phòng	03	408,385	3,435,021
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	20,585,000	4,900,524
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định	05	(571,663)	76,502
Thu nhập tài chính	05	(249,031)	(335,798)
Chi phí lãi vay	06	4,216,757	6,959,861
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu độ 08		(7,908,142)	(123,225,956)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	17,014,736	(13,970,952)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(110,398,997)	(2,442,325)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(6,714,182)	49,536,935
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,471,251	(2,521,907)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,707,799)	(7,928,475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	12,076	(55,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(110,231,057)	(100,607,719)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(6,024,450)	(9,253,971)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		645,455	547,273
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	249,031	335,798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,129,964)	(8,370,900)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	210,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77,250,000	126,945,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(210,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77,250,000	126,145,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38,111,021)	17,166,381
Tiền đầu kỳ	60	114,345,439	97,180,048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61	-	(990)
Tiền cuối kỳ	70	76,234,418	114,345,439

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đơn vị báo cáo.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm Công ty và công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây không ga và có ga, chế biến nước giải khát không ga và giải khát có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước tinh lọc; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật

Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt, kẹo, thức ăn nhẹ các loại; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy hải sản và gia cầm; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng đôi dư; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp theo quy định của pháp luật theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tập đoàn có 1544 nhân viên (31/12/2014: 1.539 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tập đoàn là 61,396 triệu VND (2014: lỗ 176,414 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn còn vượt quá tài sản ngắn hạn là 108,231 triệu VND (31/12/2014: 77,899 triệu VND) nhưng tổng tài sản đã vượt qua tổng nợ phải trả là 39,890 triệu VND (31/12/2014: 101,286 triệu VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc các cổ đông tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Việt Nam (“VND”) và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Từ năm 2012 trở đi, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	6 – 30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm ERP	10 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(i) Chi phí khác

Chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành công việc

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và phải trả khác được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(s) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong năm, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bán quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

5. Tiền	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	113,752	173,776
Tiền gửi ngân hàng	76,120,666	114,171,663
	<u>76,234,418</u>	<u>114,345,439</u>
	-	-
	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
6. Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu khác bao gồm:	VND'000	VND'000
Phải thu khác	17,422	492,441
	<u>17,422</u>	<u>492,441</u>
	-	-
	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
7. Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	57,206,682	52,314,741
Công cụ, dụng cụ	13,016,308	10,882,858
Sản phẩm dở dang	8,563,008	13,602,577
Thành phẩm	214,478,731	106,065,556
	<u>293,264,729</u>	<u>182,865,732</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,843,406)	(3,435,021)
	<u>289,421,323</u>	<u>179,430,711</u>
	-	-

Số dư cuối năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	116,703,036	475,041,079	9,916,896	5,443,905	607,104,916
Tăng trong năm	-	1,095,200	-	132,937	1,228,137
Kết chuyển từ XDCBDD	425,095	2,053,200	-	47,820	2,526,115
Thanh lý (*)	-	-	(2,051,750)	-	(2,051,750)
Số dư cuối năm	117,128,131	478,189,479	7,865,146	5,624,662	608,807,417
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	27,980,435	289,323,730	7,227,511	3,478,156	328,009,832
Khấu hao trong năm	3,029,778	23,814,121	535,314	474,933	27,854,146
Thanh lý (*)	-	-	(1,977,959)	-	(1,977,959)
Số dư cuối năm	31,010,213	313,137,851	5,784,866	3,953,089	353,886,019
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	88,722,601	185,717,349	2,689,385	1,965,749	279,095,084
Số dư cuối năm	86,117,918	165,051,628	2,080,279	1,671,573	254,921,398

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 29,046 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 26,515 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 35,05 triệu VND (31/12/2014: 14,455 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm ERP VND'000	Quyền sử dụng đất VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,815,193	-	10,815,193
Tăng trong năm	-	-	-
Xóa số	-	-	-
Số dư cuối năm	10,815,193	-	10,815,193
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	1,861,147	-	1,861,147
Khấu hao trong năm	950,016	-	950,016
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	2,811,163	-	2,811,163
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8,954,046	-	8,954,046
Số dư cuối năm	8,004,030	-	8,004,030

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Số đầu năm	1,990,465	2,731,811
Tăng trong kỳ	4,796,313	5,023,285
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2,526,114)	(5,726,831)
Kết chuyển sang Chi phí trả trước	(2,048,560)	(37,800)
Số cuối kỳ	2,212,104	1,990,465
	0	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ VND'000	Tăng trong kỳ VND'000	Chi phí trong kỳ VND'000	Số cuối kỳ VND'000
Chi phí đất trả trước	26,964,009	-	(521,249)	26,442,760
Chi phí nâng cấp	4,310,400	3,690,009	(1,815,191)	6,185,218
Công cụ và dụng cụ	2,135,527	984,300	(1,748,076)	1,371,751
Other	-	2,798,189	(2,420,268)	377,921
Tổng cộng	33,409,936	7,472,498	(6,504,784)	34,377,650

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Vay ngắn hạn	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Company Limited	336,750,000	245,870,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			30/09/2015	31/12/2014
	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	VND'000	VND'000
Khoản vay 7 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	157,150,000	149,660,000
Khoản vay 9.5 triệu USD	USD	LIBOR + 0,8%/năm	179,600,000	96,210,000
			336,750,000	245,870,000

Trong năm, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1.036% đến 1.336% (2014: từ 0,954% đến 1,492%).

13. Phải trả người bán	-	-
Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:		
	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	45,138,520	38,979,224
Phải trả các bên liên quan khác	-	-

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	301,723	5,448,172
Thuế thu nhập cá nhân	197,676	311,156
Thuế khác	(35,501)	80,817
	463,898	5,840,145

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	3,182,700	15,373,539
Chi phí trưng bày	-	3,090,617
Chi phí khuyến mại	2,624,322	5,745,365
Chi phí vận chuyển	6,119,543	7,920,713
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	2,647,963	4,742,113
Lãi vay phải trả	1,677,529	2,168,572
chi phí khác	12,705,982	14,374,633
	<u>28,958,039</u>	<u>53,415,552</u>

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

16. Phải trả khác	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	1,791,687	137,776
Phải trả khác	141,588	223,828
	<u>2,438,666</u>	<u>866,995</u>

17. Vay dài hạn				30/09/2015	31/12/2014
	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company,	USD	1.896% năm	2017	145,925,000	138,970,000
				<u>145,925,000</u>	<u>138,970,000</u>

Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,896%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Gía trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Gía trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33,813,284	7,438,922	57,434,153	12,635,514
Lỗi tính thuế	138,407,115	30,449,565	55,323,290	12,171,124
	172,220,399	37,888,488	112,757,443	24,806,637

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2017	Chưa quyết toán	14,604,263
2019	Chưa quyết toán	37,786,831
2020	Chưa quyết toán	86,016,021
		138,407,115

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	30/09/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Số dư đầu năm	3,076,345	3,124,794
Dự phòng lập trong năm	35,764	28,226
Dự phòng sử dụng trong năm	(141,183)	(76,675)
Số dư cuối năm	2,970,926	3,076,345

Lũy kế đến 30 tháng 9 năm 2015, Tập đoàn đã đóng góp 920 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1,156 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ trước	591,443,888	85,035,704	(32,535,252)	(579,228,333)	64,716,007
Tăng vốn trong năm	210,000,000	-	-	-	210,000,000
Số lỗ năm trước					
Điều chỉnh nhóm khoản mục	(90,034,048)	-	90,034,048	(176,905,671)	(176,905,671)
Số dư cuối kỳ trước	711,409,840	85,035,704	57,498,796	(756,134,004)	97,810,336
Số dư đầu kỳ năm nay	711,409,840	85,035,704	57,498,796	(756,134,004)	97,810,336
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số lãi năm nay	-	-	-	(61,756,473)	(61,756,473)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	711,409,840	85,035,704	57,498,796	(817,890,477)	36,053,863

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	71,140,992	711,409,920	71,140,992	711,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	71,140,984	711,409,840	71,140,984	711,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	30/09/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	71,140,984	711,409,840	50,140,984	501,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	21,000,000	210,000,000
Số dư cuối năm	71,140,984	711,409,840	71,140,984	711,409,840

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/09/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	90,034,048	90,034,048
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>
	-	-

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phân ảnh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

22. Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	239,869,113	240,590,861	746,294,193	1,027,224,926
■ Doanh thu từ bánh quy	1,537,327	5,042,576	9,227,228	22,852,895
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	38,880,278	30,728,503	110,061,900	135,841,200
	<u>280,286,718</u>	<u>276,361,940</u>	<u>865,583,321</u>	<u>1,185,919,021</u>
	-	-	-	-
	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	7,745,449	7,826,817	24,039,274	34,815,472
■ Hàng bán trả lại	-	-	420	3,892,322
	<u>7,745,449</u>	<u>7,826,817</u>	<u>24,039,694</u>	<u>38,707,794</u>
	<u>272,541,269</u>	<u>268,535,123</u>	<u>841,543,627</u>	<u>1,147,211,227</u>
Doanh thu thuần	<u>272,541,269</u>	<u>268,535,123</u>	<u>841,543,627</u>	<u>1,147,211,227</u>
	€-	-	-	-

23. Giá vốn hàng bán

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	163,578,828	169,138,508	529,226,652	707,720,763
■ Giá vốn của bánh quy	1,832,161	5,377,089	8,577,467	20,815,688
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	13,141,438	17,751,648	47,231,104	104,828,487
	<u>178,552,427</u>	<u>192,267,244</u>	<u>585,035,223</u>	<u>833,364,938</u>
	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	98,125	63,099	249,031	335,798
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,369	749,600	10,944,579	9,889,906
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,534,663	2,991,786	5,570,695	42,069
	5,729,157	3,804,485	16,764,305	10,267,773
€	-	-	-	-

25. Chi phí tài chính

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,525,396	1,722,870	4,216,756	6,959,861
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89,296	(106,888)	9,977,539	12,021,516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17,024,432	1,568,951	25,791,400	4,942,593
	18,639,124	3,184,933	39,985,695	23,923,970
€	-	-	-	-

26. Thu nhập khác

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền bồi thường nhận được do nguyên vật liệu l	-	-	-	4,523,606
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	645,455	547,273
Thu nhập khác	4,039,276	1,571,547	7,286,523	5,563,543
	4,039,276	1,571,547	7,931,978	10,634,422
	-	-	-	-

27. Chi phí khác

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	623,775	73,791	623,775
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,673,356	669,575	3,681,683	2,600,780
Chi phí khác	75,367	1,289,003	268,692	774,389
	1,748,723	2,582,353	4,024,166	3,998,944
€	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

28.	Thuế thu nhập		
(a)	Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	2015	2014
		VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành			
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			
	Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 25% xuống 22%		418,047
	Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch	294,251	(458,281)
		294,251	(40,234)
	Chi phí thuế thu nhập	294,251	(40,234)
(b)	Đối chiếu thuế suất thực tế	2015	2014
		VND'000	VND'000
	Lỗi trước thuế	(61,101,753)	(176,454,678)
	Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	(13,442,386)	(38,820,029)
	Chi phí không được khấu trừ thuế	964,893	23,844,065
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	1,363,341
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	13,726,933	14,938,873
	Lỗi tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(955,189)	(1,366,484)
	Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
		294,251	(40,234)
(c)	Thuế suất áp dụng		

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

29. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

<i>(i)</i>	<i>Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông</i>		
		2015	2014
		VND'000	VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông		(61,756,473)	(176,905,671)
<i>(ii)</i>	<i>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</i>		
		2015	2014
		VND'000	VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm		71,140,984	51,003,998

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	2015 VND'000	2014 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	76,120,666	114,171,663
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	14,933,752	34,994,060
	<u>91,054,418</u>	<u>149,165,723</u>

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các năm trước, Tập đoàn đã lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng vẫn có thể thu hồi được tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	30/09/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Trong hạn	10,578,288	18,186,392
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	2,056,623	13,599,968
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1,459,513	3,516,347
Quá hạn trên 180 ngày	2,884,796	1,736,821
	<u>16,979,220</u>	<u>37,039,528</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/09/2015	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND'000	theo hợp đồng	năm	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	160,149,784	160,149,784	160,149,784	-	-
Vay ngắn hạn	336,750,000	338,103,471	338,103,471	-	-
Vay dài hạn	145,925,000	150,382,101	2,781,898	147,600,203	-
	642,824,784	648,635,356	501,035,153	147,600,203	-

31/12/2014	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng 1	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND'000	theo hợp đồng	năm	VND'000	VND'000
Các khoản phải trả người bán và phải trả khác	161,873,342	161,873,342	161,873,342	-	-
Vay ngắn hạn	245,870,000	247,045,142	247,045,142	-	-
Vay dài hạn	138,970,000	145,257,095	2,634,871	2,634,871	139,987,353
	546,713,342	554,175,579	411,553,355	2,634,871	139,987,353

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 10.5 triệu USD chưa sử dụng được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả hàng năm là Libor + 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và năm 2014, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	USD	USD
	30/09/2015	31/12/2014
Tiền	2,503,537	2,230,894
Phải thu khách hàng.	158,563	339,568
Vay ngắn hạn	(15,000,000)	(11,500,000)
Phải trả người bán.	(131,129)	(197,469)
Các khoản nợ phải trả khác	(192,672)	(317,543)
Vay dài hạn	(6,500,000)	(6,500,000)
	<u>(19,161,701)</u>	<u>(15,944,550)</u>

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng:

	VND	VND
	30/09/2015	31/12/2014
1 USD	<u>22,450</u>	<u>21,380</u>
		Giảm lỗ thuần VND'000
ngày 30 tháng 09 năm 2015 USD (mạnh thêm 5%)		<u>30/09/2015</u> <u>16,777,028</u>
		Giảm lỗ thuần VND'000
ngày 31 tháng 12 năm 2014 USD (mạnh thêm 1%)		<u>31/12/2014</u> <u>2,658,977</u>

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND'000	31/12/2013 VND'000
Nợ phải trả tài chính	<u>(145,925,000)</u>	<u>(138,970,000)</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	76,120,666	114,171,663
Nợ phải trả tài chính	<u>(336,750,000)</u>	<u>(245,870,000)</u>
	<u>(260,629,334)</u>	<u>(131,698,337)</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng 2,033 triệu VND lỗ thuần của Tập đoàn (2014: 1.027 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

(e) Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Các công ty liên quan	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ		
Vay ngắn hạn nhận được	77,250,000	126,945,000
Vốn cổ phần	-	210,000,000
Chi phí lãi vay	4,216,757	6,959,861
Phí biệt phái nhân sự	7,871,703	9,606,009
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	131,665,290	132,662,976
Bán thành phẩm	-	8,808
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Phí biệt phái nhân sự	4,231,599	4,198,548
Tiền lương	1,393,800	1,307,374

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

32. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	30/09/2015	31/12/2014
Trong vòng một năm	6,612,543	3,331,765
Trong vòng hai đến năm năm	13,311,650	1,135,397
Trên năm năm	-	-
	<u>19,924,193</u>	<u>4,467,162</u>

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q3-2015	Q3-2014	LK2015	LK2014
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	205,688,836	135,466,726	479,636,297	619,669,008
Chi phí nhân công	38,780,172	47,841,454	132,215,203	195,481,680
Chi phí khấu hao	8,130,616	9,477,339	27,297,338	38,192,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139,137,006	138,692,164	393,125,315	456,494,815
Chi phí khác	5,041,183	79,747	21,796,248	9,407,851
	<u>396,777,813</u>	<u>331,557,429</u>	<u>1,054,070,401</u>	<u>1,319,245,966</u>

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc